

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS-ST
Ngày: 27-6-2023
V/v Tranh chấp về
dân sự đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuấn Em

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh
2. Bà Nguyễn Thị Đẹp

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp* tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 6 và ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp về dân sự đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phú M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số D, đường H, ấp T, xã T, TP. S, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã T, TP ., tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số D, đường H, ấp T, xã T, TP. S, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn ông M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T có mặt tại phiên tòa; bị đơn bà B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Phú M trình bày:

Do nguồn gốc quyền sử dụng đất ông M đang sử dụng được cha mẹ ông M cho nhưng ông M chưa làm thủ tục tách thửa, ông M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như chuyển mục đích sử dụng đất. Do bà B có làm thủ tục sang tên giấy tờ đất cho nhiều người gần nhà ông M nên ông M có thuê bà B làm dịch vụ giấy tờ đất cho ông M. Ngày 27/9/2019, bà B có yêu cầu ông M đưa số tiền 80.000.000 đồng để bà B đóng tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cây lâu năm sang đất thổ cư cho ông M, ông M đồng ý, bà B có làm biên nhận số tiền 80.000.000 đồng ngày 27/9/2019, giao cho ông M giữ. Đến ngày 11/8/2020, ông M đưa tiếp cho chị B số tiền 4.000.000 đồng để đóng thuế và chi phí đo đạc, việc giao nhận tiền bà B có làm biên nhận nhưng biên nhận chỉ ghi bà B nhận số tiền 3.950.000 đồng. Đến khoảng 10 ngày sau thì bà B nhận thêm tiền công là 2.000.000 đồng, ông M giao tiền nhưng không có làm biên nhận.

Sau khi giao nhận tiền, ông M đã nhiều lần hỏi thúc bà B làm thủ tục tách quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cho ông M nhưng bà B chỉ hứa hẹn cho qua, không thực hiện. Ngày 15/10/2020, bà B có viết tờ cam kết có nhận ông M số tiền 80.000.000 đồng, cam kết sẽ chuyển thổ cư đất cho ông M, nếu không chuyển được đất thổ cư sẽ trả lại số tiền 80.000.000 đồng. Sau đó, ngày 01/12/2020, vợ chồng ông M có đến nhà bà B yêu cầu bà B trả số tiền 86.000.000 đồng nhưng bà B không trả và bà B có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận thừa nhận nhận của ông M số tiền 86.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau trả tiền, nhưng đến hẹn bà B cũng không trả tiền. Đến ngày 14/12/2020, vợ chồng ông M có cùng cháu là Nguyễn Thị Huyền T1 và anh Nguyễn Quang C đến nhà bà B để lấy tiền, bà B không trả tiền, bà B có ghi nội dung hẹn đến ngày 01/01/2021 trả tiền cho ông M nhưng ghi nhầm là thành ngày 01/01/2020, biên nhận ngày 14/01/2020 là của vợ chồng ông M đánh máy sẵn, còn chữ viết Nguyễn Thị Ngọc B, ngày tháng năm sinh, số Chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp, địa chỉ, nội dung “tôi xin hẹn thứ 6 tuần sau tôi xin trả số tiền 86.000.000đ (ngày 01/01/2020)” và sửa ngày 01/12/2020 thành ngày 14/12/2020, cũng như chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị Ngọc B phía dưới người nhận là chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Ngọc B, còn chữ viết người làm chứng, chữ ký tên, chữ viết họ tên Nguyễn Quang C là chữ ký, chữ viết của anh C ký và viết ra, nhưng quá thời gian trên bà B cũng không trả tiền cho ông M.

Đến ngày 18/02/2021 (nhằm ngày 07/01/2021 âm lịch) vợ chồng ông M tìm gặp bà B yêu cầu bà B trả tiền nhưng bà B cũng không trả mà tiếp tục viết tờ cam kết ngày 18/02/2021 cam kết đến ngày 11/01/2021 âm lịch (nhằm ngày 22/02/2021 dương lịch) trả tiền cho vợ chồng ông M, nhưng đến nay cũng không trả tiền.

Sau đó vợ chồng ông M có làm đơn tố cáo hành vi của bà B đến Công an thành

phố S, sau đó Công an thành phố S có Quyết định không khởi tố vụ án hình sự và thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm cho vợ chồng ông M, hướng dẫn vợ chồng M khởi kiện ra Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 86.000.000 đồng ông M đưa cho bà B để làm thủ tục, giấy tờ đất là tiền của vợ chồng ông M, bà T. Trong số tiền 86.000.000 đồng có số tiền 84.000.000 đồng là tiền ông M đưa cho bà B để làm thủ tục giấy tờ đất, còn 2.000.000 đồng là tiền công của B, ông M không yêu cầu bà B trả lại tiền công bà B đã nhận là 2.000.000 đồng. Ngoài ra, việc ông M đưa tiền cho bà B làm thủ tục giấy tờ đất, bà B có viết biên nhận nợ tiền ông M là giao dịch dân sự giữa ông M và bà B, nên yêu cầu Tòa án giải quyết, không yêu cầu xử lý hình sự bà B.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B trả số tiền 84.000.000 đồng (T2 mươi bốn triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi. Ông M không yêu cầu ai khác liên đới cùng chị B trả nợ.

Ngoài ra, ông M không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B:

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã ra tổng đạt hợp lệ (niêm yết công khai) thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo cung cấp ý kiến và tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc B không có văn bản nêu ý kiến, không đến Tòa án để làm việc.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Bà T và ông M là vợ chồng. Số tiền 86.000.000 đồng mà ông M đưa cho bà B để bà B làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho ông M là tiền của ông M, bà T nên trong các biên nhận có ghi bà B thiếu vợ chồng ông M. Trong vụ án này chỉ có ông M đứng ra khởi kiện bà B, bà T không cùng đứng ra khởi kiện với ông M, bà T thống nhất cho ông M đứng ra khởi kiện bà B. Bà T thống nhất với lời trình bày, yêu cầu của ông Nguyễn Phú M. Trong trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông M, buộc bà B trả lại số tiền 84.000.000 đồng thì bà T có ý kiến, yêu cầu tuyên trả cho ông M. Bà T cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với số tiền này.

Ngoài ra, bà T không yêu cầu gì khác.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thành phố S:***

Về tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 166, 180 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho ông M số tiền còn thiếu là 84.000.000 đồng (T2 mươi bốn triệu đồng).

Về án phí: Đương sự nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự hợp đồng đòi lại tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú, trụ sở tại thành phố S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà B.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

[3.1]. Về chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn ông Nguyễn Phú M khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B trả cho ông M số tiền còn nợ là 84.000.000 đồng được nguyên đơn chứng minh bằng biên nhận ngày 27/9/2019, biên nhận ngày 11/8/2020, tờ cam kết ngày 15/10/2020, biên nhận ngày 01/12/2020 và ngày 14/12/2020 và tờ cam kết ngày 18/02/2021.

[3.2]. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B, qua xác minh thu thập tài liệu chứng cứ thì bà B có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số C, ấp P, xã T, thành phố S thì hiện bà B đang có mặt tại địa phương và tại số C, ấp P, xã T, thành phố S hiện còn chồng và con bà B đang cư trú. Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã ra tổng đạt hợp lệ (niêm yết công khai) thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo cung cấp ý kiến và tài liệu chứng cứ và các văn bản tố tụng hợp lệ tại đúng địa chỉ của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B nhưng không có văn bản nêu ý kiến, không đến Tòa án để làm việc, cũng như không đến tham dự phiên tòa.

[3.3]. Mặt khác, căn cứ lời khai của của người làm chứng là anh Nguyễn Quang C và chị Nguyễn Thị Huyền T1 thì vào ngày 14/12/2020 chị T1 và anh C có chứng kiến việc bà B có thừa nhận thiếu vợ chồng ông M số tiền 86.000.000 đồng là tiền vợ chồng ông M đưa cho bà B để làm giấy tờ đất cho ông M nhưng bà Bích g và không làm thủ tục giấy tờ đất cho ông M và bà B có ký tên xác nhận nợ và cam kết trả tiền cho ông M, đồng thời người làm chứng cũng xác định chữ ký tên và chữ viết họ tên Nguyễn Thị Ngọc B trong biên nhận ngày 14/12/2020 là chữ ký, chữ viết của

bà Nguyễn Thị Ngọc B ký, viết ra.

[3.4]. Về số tiền nợ: Căn cứ biên nhận ngày 14/12/2020, số tiền bị đơn bà B thừa nhận và cam kết trả cho ông M là 86.000.000 đồng, nguyên đơn xác định số tiền vợ chồng ông M đưa cho bà B nhận là 86.000.000 đồng, trong đó ngày 27/9/2019 đưa là 80.000.000 đồng để bà B đóng tiền chuyển mục đích sử dụng đất lên đất thổ cư và ngày 11/8/2020 đưa số tiền 4.000.000 đồng là tiền đóng thuế và chi phí đo đạc nhưng biên nhận chỉ ghi đưa số tiền 3.950.000 đồng và 2.000.000 đồng là tiền công nhưng không làm biên nhận. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn ông M chỉ yêu cầu bà B có trách nhiệm trả cho ông M số tiền là 84.000.000 đồng, không yêu cầu bà B trả lại tiền công 2.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn bà B và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[3.5]. Về tiền lãi: do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6]. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà T trình bày số tiền 86.000.000 đồng mà ông M đưa cho bà B để bà B làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho ông M là tiền của ông M, bà T. Trong vụ án này, bà T thống nhất để ông M đứng ra khởi kiện bà B và bà T thống nhất với lời trình bày, yêu cầu của ông Nguyễn Phú M. Trong trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông M, buộc bà B trả lại số tiền 84.000.000 đồng thì bà T có ý kiến, yêu cầu tuyên trả cho ông M. Bà T cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, từ những căn cứ trên, bà Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho ông M số tiền còn nợ là 84.000.000 đồng (T2 mươi bốn triệu đồng).

[4]. Đối với ý kiến đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phú M.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Phú M số tiền còn

nợ là 84.000.000 đồng (T2 mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải nộp 4.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phú M số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001152 ngày 16/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND TP. Sa Đéc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Văn Tuấn Em

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND TP. Sa Đéc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tuấn Em

